

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ RIỀNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28/9/2020

V/v **“Chia tài sản chung sau ly hôn”**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ RIỀNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đinh Thị Hải**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Sỹ Luận**
Bà **Trần Thị Thanh Miên**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Bùi Hoàng Long** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:* Ông **Ngô Văn Phương** - Kiểm sát viên.

Vào ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 173/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2020 về việc “Chia tài sản chung sau ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2020/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn X**, sinh năm 1974

Địa chỉ: Thôn 6, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Phí Ngọc M** – sinh năm: 1989. Có mặt.

Địa chỉ: KP 1, phường T, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1981. Vắng mặt

Nơi cư trú cuối cùng: Thôn 6, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Tại đơn khởi kiện, Bản tự khai và Biên bản lấy lời khai, nguyên đơn ông Nguyễn Văn X trình bày:**

Ông xây dựng gia đình với bà Nguyễn Thị T vào năm 2000. Đến năm 2006, bà T bỏ nhà đi và không quay về nữa. Ông không biết bà T đang ở đâu nên đã làm thủ tục đề nghị Tòa án tuyên bố bà T mất tích và ly hôn với bà T năm 2009.

Trong thời gian chung sống, ông và bà T tạo dựng được tài sản chung gồm: Miếng đất có diện tích 198,5m² tọa lạc tại ấp 3, xã Thống Nhất, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp thửa số 273 (nay là thửa 120), phía Tây giáp thửa số 11, phía Nam giáp thửa số 12, phía Bắc giáp đường ĐT 755. Trên đất không có tài sản gì. Đất được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 176631 ngày 07/9/2006 cho ông và bà T.

Từ khi bà T bỏ nhà đi đến nay, ông là người quản lý và sử dụng đất. Do đó, ông đề nghị Tòa án giải quyết giao cho ông được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất nêu trên. Ông sẽ có trách nhiệm thanh toán cho bà T ½ giá trị quyền sử dụng đất theo giá mà Hội đồng định giá đã tiến hành định giá.

*** Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:**

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa theo quy định pháp luật, đồng thời thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng nhưng bà T vẫn không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án không tiến hành lấy được lời khai của bà T.

*** Bị đơn chị Nguyễn K trình bày:**

Chị là con đẻ của ông Nguyễn Văn X và bà Nguyễn Thị T. Mẹ chị đã bỏ bỏ con chị đi khi chị mới 05 tuổi. Từ đó đến nay bà T không lần nào quay về nhà. Chị và bố có đi tìm nhưng không có tin tức gì về bà T, không biết bà T đang ở đâu. Bố chị (X) đã xin ly hôn vắng mặt với mẹ chị (T).

Chị được biết hiện nay bố chị yêu cầu chia tài sản chung của bố mẹ chị là miếng đất có diện tích khoảng 200m² tọa lạc tại ấp 3, xã Thống Nhất, huyện B, tỉnh Bình Phước. Chị đã trưởng thành, có đủ năng lực để quản lý phần tài sản chung của mẹ chị. Do đó, chị đồng ý nhận quản lý phần tài sản chung được Tòa án chia cho mẹ chị. Khi nào mẹ chị quay về, chị sẽ có trách nhiệm giao lại cho mẹ.

Chị không có ý kiến gì về việc bố chị yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất nêu trên vì đây là tài sản chung của bố mẹ chị, do bố mẹ chị tạo lập khi chị còn rất nhỏ.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử giao cho nguyên đơn được quyền sử dụng mảnh đất nêu trên và có trách nhiệm thanh toán cho bị đơn số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng).

*** Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa:**

- *Về tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật.

- *Về nội dung vụ án*: Áp dụng các điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Đây là vụ án chia tài sản chung do nguyên đơn ông Nguyễn Văn X làm đơn khởi kiện. Do bị đơn bà Nguyễn Thị T có nơi cư trú cuối cùng tại thôn 6, xã L, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng theo quy định tại các điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà T theo quy định Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về nội dung*: Tài sản chung của ông X và bà T tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng đất được UBND huyện B, tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 176631 ngày 07/9/2006 cho hộ ông bà Nguyễn Văn X và Nguyễn Thị T. Diện tích được cấp là 198,5m² (diện tích đo đạc thực tế là 221,5m² theo Mẫu trích đo địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B lập ngày 22/7/2020), đất tọa lạc tại thôn 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước, có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Đoàn Văn D (thửa 120) dài 31,41m, phía Tây giáp đất ông Trần Văn V (thửa 147) dài 31,80m, phía Nam giáp đất bà Trần Thị H (thửa 12) dài 07m, phía Bắc giáp đường ĐT- 755 dài 7,09m. Từ khi bà T bỏ đi (năm 2006) đến nay, ông X là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất, vì vậy ông X có công sức nhiều hơn trong việc duy trì khối tài sản chung nên ông X được hưởng giá trị tài sản nhiều hơn bà T. Do đó, cần giao toàn bộ quyền sử dụng đất nêu trên cho ông X tiếp tục quản lý, sử dụng và ông X có trách nhiệm thanh toán tiền cho bà T là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông X là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ngày 30/7/2020, Hội đồng định giá do Tòa án nhân dân huyện B thành lập đã xác định giá trị quyền sử dụng đất nêu trên như sau:

200.000.000 đồng/m ngang x 7,09m ngang = 1.418.000.000đ (Một tỷ bốn trăm mười tám triệu đồng).

Ông X được quyền sử dụng tài sản nêu và có trách nhiệm thanh toán cho bà X số tiền 600.000.000đ (Sau trăm triệu đồng). Như vậy, phần tài sản ông X

được chia tương ứng với số tiền 818.000.000đ (Tám trăm mười tám triệu đồng). Tuy nhiên, ngày 30/12/2008, Tòa án nhân dân huyện Phước Long đã ra Quyết định tuyên bố một người mất tích số 02/2008/QĐST-VDS đối với bà T. Do đó, số tiền trên cần giao cho chị Nguyễn K (là con đẻ của ông X và bà T) quản lý theo quy định tại Điều 69 Bộ luật dân sự năm 2015. Khi nào bà T trở về, chị K có trách nhiệm chuyển giao lại số tiền nêu trên cho bà T theo quy định tại Điều 70 Bộ luật dân sự.

- *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc:* Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] *Về án phí:* Ông X, bà T phải chịu án phí tương ứng với phần giá trị tài sản được chia.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 69, Điều 70 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị Quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn X.

Giao cho ông Nguyễn Văn X được quyền sử dụng quyền sử dụng đất có diện tích 198,5m² (diện tích đo đạc thực tế là 221,5m² theo Mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B lập ngày 22/7/2020), đất tọa lạc tại thôn 3, xã Thống Nhất, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất được UBND huyện B, tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 176631 ngày 07/9/2006 cho hộ ông bà Nguyễn Văn X và Nguyễn Thị T, có tứ cận:

- + Phía Đông giáp đất ông Đoàn Văn D (thửa 120) dài 31,41m;
- + Phía Tây giáp đất ông Trần Văn V (thửa 147) dài 31,80m;
- + Phía Nam giáp đất bà Trần Thị H (thửa 12) dài 07m;
- + Phía Bắc giáp đường ĐT- 755 dài 7,09m.

Ông X có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

(Kèm theo Bản án là Mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B lập ngày 22/7/2020).

Ông Nguyễn Văn X có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng).

Giao chị Nguyễn K quản lý số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng)

của bà T. Khi nào bà T trở về, chị K có trách nhiệm chuyển giao lại số tiền nêu trên cho bà T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền nêu trên thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3/ Về án phí: Ông Nguyễn Văn X phải chịu số tiền án phí 36.540.000đ (Ba mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.000.000đ (Năm triệu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011606 ngày 24/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Riềng, ông X còn phải nộp tiếp số tiền 31.540.000đ (Ba mươi một triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng). Bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền án phí 28.000.000đ (Hai mươi tám triệu đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND H. Phú Riềng;
- TAND tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS H. Phú Riềng;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Hải